



Địa chỉ: Số 25 – Bà Triệu – Hà Nội.
Phone: 0438 243018
Fax: 0438 262269
Email: vinatexhn@vinatex.com.vn

Vinatex
Công ty mẹ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2015

Hà Nội, tháng 11 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

1	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,566,250,195,452	2,661,302,748,112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,693,214,418,782	1,745,124,016,452
1. Tiền	111		16,920,934,282	40,057,723,784
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,676,293,484,500	1,705,066,292,668
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	117,525,249,999	218,055,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117,525,249,999	218,055,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		670,735,470,378	651,278,507,507
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	113,171,156,695	69,761,113,522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78,724,119,505	34,143,732,160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		285,074,888,012	191,587,848,608
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	193,765,306,166	355,785,813,217
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40,194,448,598	35,233,108,050
1. Hàng tồn kho	141	5	40,194,448,598	35,233,108,050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,580,607,695	11,611,616,103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		796,731,733	1,189,058,673
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43,166,136,264	6,477,765,892
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		617,739,698	1,931,303,600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			2,013,487,938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,445,842,475,832	3,678,188,862,657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		594,286,359	594,286,359
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		3,286,359	3,286,359
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		591,000,000	591,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		479,016,735,910	486,270,946,408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	426,164,454,396	432,454,082,846
- Nguyên giá	222		834,100,188,092	840,059,143,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(407,935,733,696)	(407,605,060,773)

1	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
2	3	4	5	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	52,852,281,514	53,816,863,562
- Nguyên giá	228		63,079,878,600	63,145,078,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,227,597,086)	(9,328,215,038)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		391,305,824,333	56,159,731,797
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	391,305,824,333	56,159,731,797
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	2,509,455,954,632	3,058,696,838,317
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,500,678,061,317	2,038,941,137,360
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		883,308,385,918	872,731,729,535
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		136,464,792,397	158,512,431,911
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,995,285,000)	(11,488,460,489)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65,469,674,598	76,467,059,776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	65,469,674,598	71,155,906,276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			5,311,153,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,012,092,671,284	6,339,491,610,769

1	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
2	3	4	5	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		938,769,070,375	1,267,458,407,877
I. Nợ ngắn hạn	310		482,540,781,092	1,016,068,402,181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		128,751,595,259	31,815,568,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,752,985,974	8,306,477,565
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	1,377,299,173	6,267,581,014
4. Phải trả người lao động	314		13,862,451,885	23,616,021,130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	30,951,725,598	35,671,859,481
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,911,000,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	234,012,069,567	815,157,554,102
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	34,264,944,676	59,601,231,929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,656,708,960	35,632,108,960
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		456,228,289,283	251,390,005,696
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

1	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
2	3	4	5	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	582,348,430	1,002,129,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	455,645,940,853	250,387,876,096
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,073,323,600,909	5,072,033,202,892
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,031,202,048,909	5,029,911,650,892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	4,299,595,911,499
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	4,299,595,911,499
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			730,315,739,393
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,290,398,017	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420		1,290,398,017	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		42,121,552,000	42,121,552,000
1. Nguồn kinh phí	431		42,121,552,000	42,121,552,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,012,092,671,284	6,339,491,610,769

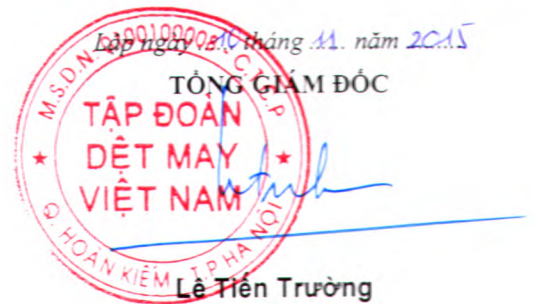
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Quý 3	Lũy kế 9 tháng
1. Doanh thu bán hàng và CCDC	01	1	170,680,282,235	337,956,212,280	69,133,764,252	145,497,455,472
2. Các khoản giảm trừ	02	2	-	(46,352,636)		(151,365,002)
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán bị trả lại						
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	10		170,680,282,235	337,909,859,644	69,133,764,252	145,346,090,470
4. Giá vốn hàng bán	11		148,291,768,853	295,313,426,822	61,485,569,924	122,522,140,212
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	20		22,388,513,382	42,596,432,822	7,648,194,328	22,823,950,258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	21,356,347,783	90,188,521,712	21,928,856,606	90,548,477,767
7. Chi phí tài chính	22	4	5,730,379,231	17,223,591,979	9,470,059,786	24,173,879,263
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,496,708,603	13,491,636,580	7,899,665,819	23,846,637,480
8. Chi phí bán hàng	24		2,408,405,002	6,171,956,933	941,565,041	1,428,601,631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37,486,040,850	109,712,773,991	36,265,671,522	111,222,676,350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(1,879,963,918)	(323,368,369)	(17,100,245,415)	(23,452,729,219)
11. Thu nhập khác	31		3,192,183,225	4,063,209,272	263,273,421	691,728,306
12. Chi phí khác	32		975,723,074	2,180,393,666	5,778,679	308,026,197
13. Lợi nhuận khác	40		2,216,460,151	1,882,815,606	257,494,742	383,702,109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		336,496,233	1,559,447,237	(16,842,750,673)	(23,069,027,110)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	269,049,220		
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		336,496,233	1,290,398,017	(16,842,750,673)	(23,069,027,110)

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2015

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	
			Quý 3	Lũy kế
1	2	3		4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		336,496,233	1,559,447,238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,653,315,520	40,206,516,934
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15,630,513,274)	(72,964,929,733)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		396,108,779	7,896,672,137
- Chi phí lãi vay	06		(1,233,670,628)	(1,765,176,403)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-3,478,263,370	(25,067,469,827)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(78,939,329,102)	(256,446,359,821)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,236,518,859)	(4,961,340,548)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(67,564,310,912)	(243,585,570,056)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,984,272,530)	3,245,828,475
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(602,004,976)	(1,112,046,371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(448,017,062)	(529,617,227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15,912,970,359	303,096,653,010
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(702,710,035,758)	(35,209,245,581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-850,049,782,210	(260,569,167,947)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,759,840,000)	(8,863,270,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,036,441,292	1,469,903,331
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153,155,297,500)	(1,173,596,297,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		701,271,813,000	1,446,533,275,542
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			241,041,183
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,807,157,019	66,262,340,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		566,200,273,811	332,046,992,703
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		90,113,801,702	331,622,944,875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(363,268,839,422)	(455,010,367,301)

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(273,155,037,720)	(123,387,422,426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(557,004,546,119)	(51,909,597,670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,250,218,964,901	1,745,124,016,452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,693,214,418,782	1,693,214,418,782

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

Hà Nội ngày 10... tháng 11... năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Trường

Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định 974/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Đăng ký kinh doanh CTCP ngày 29/1/2015.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam quý 3 năm 2015 bao gồm 2 văn phòng Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc:

Tên	Thông tin chính
• CN TĐDMVN - Trung tâm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là chi nhánh của Tập đoàn Dệt-May Việt Nam.
• CN TĐDMVN Nhà máy sợi Phú Hưng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 07 năm 20014 với tư cách là chi nhánh của Tập đoàn Dệt-May Việt Nam.
• CN TĐDMVN – XN May VNT Quảng Ngãi	Đăng ký tại Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300615682 ngày 26 tháng 8 năm 2011 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
• CN TĐDMVN tại TP.Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
• Nhà máy may Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty mẹ:

- Sản xuất, gia công veston, hàng may mặc...
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, ngân hàng, tư vấn kiểm toán báo cáo tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 năm 2015

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt-May Việt Nam sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 - 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 - 8 năm

Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 năm 2015

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giá mua của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(k) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 năm 2015

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,123,476,816	3,038,389,776
Tiền gửi ngân hàng	15,797,457,466	37,019,334,008
Các khoản tương đương tiền	<u>1,676,293,484,500</u>	<u>1,705,066,292,668</u>
Cộng	<u>1,693,214,418,782</u>	<u>1,745,124,016,452</u>
2 Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	<u>117,525,249,999</u>	<u>218,055,500,000</u>
Cộng	<u>117,525,249,999</u>	<u>218,055,500,000</u>
3 Phải thu của khách hàng		
Phải thu ngắn hạn	<u>113,171,156,695</u>	<u>69,761,113,522</u>
Trong đó các khách hàng lớn:		
<i>C.ty cổ phần Dệt Kim Vinatex</i>		1,458,892,273
<i>Cherritex International Co.Ltd</i>	8,978,761,163	3,219,822,227
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8/3</i>	15,763,626,703	17,705,632,097
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại thời trang Dệt may Việt nam</i>		6,034,732,182
<i>Công ty TNHH Sản xuất thương mại Thành Phát</i>		1,067,318,525
<i>Công ty CP Dệt may Bình Minh</i>	7,082,935,957	
<i>Tai Zeus International Corp</i>	3,356,121,139	
<i>Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh</i>	3,758,092,003	
<i>Công Ty TNHH Thương Mại Nguyễn Thanh</i>		9,272,081,499
<i>Cansan Iplik Pazarlama San.Ve Dis Tic.A.S.</i>	3,282,967,572	
<i>Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên</i>	3,568,310,615	2,954,269,334
<i>Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP</i>	42,790,233,325	
<i>Công ty CP Siêu thị Vinmart</i>	9,334,907,625	
<i>Justin Allen Limited</i>	4,150,908,794	
<i>Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội</i>		1,971,216,841
<i>Tổng Công ty CP Phong phú</i>	1,741,283,300	-
Phải thu dài hạn	-	-
4 Các khoản phải thu khác		
Phải thu về cổ phần hóa	<u>4,931,992,648</u>	<u>4,733,401,262</u>
Phải thu về cổ tức	86,190,250,841	290,621,036,700
Phải thu gốc cho vay	-	191,587,848,608
Phải thu lãi cho vay	3,723,236,083	2,217,456,469
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn đầu tư	-	-
Phải thu tiền ưu đãi trả chậm người lao động	326,959,646	326,959,646
Chuyển tiền góp vốn	49,687,274,936	25,500,000,000
Phải thu khác	<u>48,905,592,012</u>	<u>32,386,959,140</u>
Cộng	<u>193,765,306,166</u>	<u>547,373,661,825</u>
5 Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	<u>17,055,531,568</u>	<u>15,547,717,436</u>
Thành phẩm tồn kho	13,144,646,485	14,857,814,302
Công cụ, dụng cụ	328,487,449	221,916,605
Hàng hóa gửi bán	494,999	2,195,114,824
Hàng hoá tồn kho	1,090,480,487	114,984,622
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>8,574,807,610</u>	<u>2,295,560,261</u>
Cộng	<u>40,194,448,598</u>	<u>35,233,108,050</u>

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	410,527,409,891	375,622,528,489	29,847,466,114	24,061,739,125	840,059,143,619
Tăng trong kỳ	3,755,257,127	53,470,800,722	11,788,447,273	356,670,715	69,371,175,837
<i>Mua sắm mới</i>	3,755,257,127	53,470,800,722	11,788,447,273	356,670,715	69,371,175,837
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>					
Giảm trong kỳ	-36,423,441,168	-37,251,215,304	-1,069,225,455	-586,249,437	-75,330,131,364
<i>Chuyển sang CCDC theo TT 45/2013/TT-BTC</i>					
<i>Giảm do chia tách, sát nhập</i>	-36,423,441,168	-37,251,215,304	-1,069,225,455	-586,249,437	-75,330,131,364
Số cuối kỳ	377,859,225,850	391,842,113,907	40,566,687,932	23,832,160,403	834,100,188,092
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	157,493,561,404	231,704,408,192	11,315,767,734	7,091,323,443	407,605,060,773
Khấu hao trong kỳ	14,084,991,101	18,652,316,193	3,959,303,108	2,545,324,484	39,241,934,886
Tăng trong kỳ					
<i>Tăng do sáp nhập</i>					
Giảm trong kỳ	-11,511,772,025	-26,986,033,609	-153,198,161	-260,258,168	-38,911,261,963
<i>Giảm do chia tách, sát nhập</i>	-11,511,772,025	-26,986,033,609	-153,198,161	-260,258,168	-38,911,261,963
Số cuối kỳ	160,066,780,480	223,370,690,776	15,121,872,681	9,376,389,759	407,935,733,696
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	253,033,848,487	143,918,120,297	18,531,698,380	16,970,415,682	432,454,082,846
Số cuối kỳ	217,792,445,370	168,471,423,131	25,444,815,251	14,455,770,644	426,164,454,396

7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	62,544,728,600	600,350,000	63,145,078,600
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ		-65,200,000	-65,200,000
Số cuối kỳ	62,544,728,600	535,150,000	63,079,878,600
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	8,754,276,160	573,938,878	9,328,215,038
Khấu hao trong năm	938,170,926	-38,788,878	899,382,048
Số cuối kỳ	9,692,447,086	535,150,000	10,227,597,086
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	53,790,452,440	26,411,122	53,816,863,562
Số cuối kỳ	52,852,281,514	-	52,852,281,514

8 Xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Số dư đầu kỳ		56,159,731,797	72,282,441,172		
Tăng trong năm		406,790,100,168	211,458,397,959		
Giảm trong năm		-71,644,007,632	-227,581,107,334		
Số dư cuối kỳ		391,305,824,333	56,159,731,797		
<i>Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang</i>					
- Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng		46,240,737	62,205,738		
- Dự án Nhà máy Sợi Nam Định		41,189,657,219	31,400,081,832		
- Dự án TT NPL Dệt may da giày		1,789,598,272	1,789,598,272		
- Dự án Nhà máy sợi Phú Cường		18,148,667,963	673,513,203		
- Dự án NM May VNT Kiên Giang		8,099,517,375	4,236,079,178		
- Dự án NM SX Vải Yarn Dyes		148,029,926,105	14,637,033,629		
- Dự án khu liên hợp Sợi - Dệt - Nhuộm - May Quảng Nam		52,950,588			
- Dự án NM May Quảng Bình		513,193,095			
- Dự án NM May Tuyên Quang		49,712,908			
9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:					
- Đầu tư vào công ty con		1,500,678,061,317	2,038,941,137,360		
- Đầu tư vào công ty liên kết		883,308,385,918	872,731,729,535		
- Đầu tư dài hạn khác		136,464,792,397	158,512,431,911		
		2,520,451,239,632	3,070,185,298,806		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-10,995,285,000	-11,488,460,489		
		2,509,455,954,632	3,058,696,838,317		
10 CP trả trước DH	CCDC	CF quảng cáo	CF đất	CF trả trước khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	11,548,558,296	3,601,728,724	50,386,661,379	5,618,957,877	71,155,906,276
Tăng trong kỳ	4,825,808,986	3,359,720,909	0	0	8,185,529,895
Phân bổ trong kỳ	4,146,692,515	3,781,845,044	2,689,072,030	421,421,841	11,039,031,430
Giảm khác	2,832,730,143				2,832,730,143
Số cuối kỳ	9,394,944,624	3,179,604,589	47,697,589,349	5,197,536,036	65,469,674,598

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 năm 2015

11 Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ ngắn hạn	34,264,944,676	59,601,231,929
Công ty TNHH MTV TM TT Dệt may VN		683,349,014
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi	8,965,210,308	4,728,146,829
Ngân hàng TMCP SHB	5,093,000,000	6,093,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế	6,777,281,070	41,304,161,086
Ngân hàng Công thương CN Nam TT Huế	13,429,453,298	0
Ngân hàng phát triển - CN Hưng Yên	0	5,645,000,000
Khác		1,147,575,000
Vay và nợ dài hạn	455,645,940,853	250,387,876,096
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế	138,921,642,697	123,843,603,570
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM	173,102,632,055	0
Ngân hàng quốc tế	14,286,007,420	0
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Hà Nội	2,541,386,155	0
Ngân hàng SHB	86,587,000,000	86,587,000,000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi	40,207,272,526	39,957,272,526
	489,910,885,529	309,989,108,025
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế TNCN	131,783,870	192,575,759
Thuế GTGT	1,217,003,438	6,075,005,255
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
Thuế, phí khác	28,511,865	
Tổng cộng	1,377,299,173	6,267,581,014
13 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền cho thuê xe oto	2,911,000,000	
Tổng cộng	2,911,000,000	0
13 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả ngắn hạn	30,951,725,598	35,671,859,481
Phí dịch vụ chuyên môn và phí tư vấn	0	2,513,000,000
Chi phí lãi vay	822,197,500	
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	28,934,496,000	29,408,832,000
Chi phí phải trả khác	1,195,032,098	3,750,027,481
Chi phí phải trả dài hạn		
Tổng cộng	30,951,725,598	35,671,859,481

14 Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác ngắn hạn	234,012,069,567	815,157,554,102
Kinh phí Công đoàn	1,040,292,873	592,237,326
BHXH, BHYT, BHTN	2,487,947,305	612,025,804
Phải trả về CPH	5,449,245,603	5,449,245,603
LN phải nộp về NN theo TT 187	3,094,363,663	157,056,922,034
Các khoản phải nộp về NN (từ các quỹ)	0	353,193,338,011
Vốn XD CB cấp cho các trương	68,455,091,012	68,455,091,012
Phải trả các đơn vị trong tập đoàn	1,417,830,862	5,288,851,528
Khoản trả trước mua lại CP của cty con	0	219,208,552,560
Tiền thuế đất phải trả	2,177,700,169	0
Tiền phải trả từ chuyển nhượng TFC	40,105,825,600	0
Các quỹ từ thiện	3,551,073,470	3,716,601,527
Tiền giải ngân từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất	96,974,421,982	
Tiền giải ngân từ Kho bạc 2015 của Dệt kim Đông Phương	5,995,534,038	
Chi phí phải trả khác	3,262,742,990	1,584,688,697
Phải trả khác dài hạn	582,348,430	1,002,129,600
Ký quỹ ký cược dài hạn	582,348,430	1,002,129,600
Tổng cộng	234,594,417,997	816,159,683,702

15 Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
Số đầu kỳ 1/1/14	4,285,655,300,181			112,831,135,000
Vốn phát hành thêm			730,315,739,393	
Tăng vốn góp do NSNN cấp vốn cho cty con	14,787,838,706			
LN thuần trong năm				259,497,558,739
PP các quỹ trong năm				-103,749,078,921
Nộp ngân sách Nhà nước				-111,522,692,784
Chuyển sang các khoản phải nộp khác	10,639,972,950			-157,056,922,034
Biến động khác	-11,487,200,338			
Số dư đầu kỳ 1/1/15	4,299,595,911,499		730,315,739,393	0
Tăng vốn do CPH từ vốn khác	700,404,088,501		-700,404,088,501	
Chuyển thặng dư vốn phát hành thêm khi CPH		29,911,650,892	-29,911,650,892	
LN thuần trong năm				1,290,398,017
Số dư cuối kỳ 31/3/2015	5,000,000,000,000	29,911,650,892	0	1,290,398,017

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Cuối năm	
	Số tiền	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	2,674,500,000,000	53.49%
Vốn của các cổ đông khác	2,325,500,000,000	46.51%
Tổng cộng	5,000,000,000,000	100%

Cổ phiếu

	Cuối năm
Cổ phiếu phổ thông	500,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	0

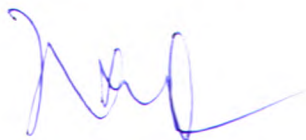
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
16 Doanh thu		
Tổng doanh thu	337,956,212,280	145,497,455,472
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	311,803,870,319	131,905,951,507
Doanh thu cho thuê văn phòng	21,991,685,841	10,295,543,002
Doanh thu phí tham gia TĐ	-	-
Doanh thu hội chợ	-	1,917,282,182
Doanh thu khác	4,160,656,120	1,378,678,781
Các khoản giảm trừ doanh thu	- 46,352,636	- 151,365,002
Doanh thu thuần	337,909,859,644	145,346,090,470
17 Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu từ cổ tức	-	33,008,726,120
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	7,896,672,137	14,874,207,508
Lãi cho vay + lãi tiền gửi	81,611,919,539	42,665,544,139
Lãi chênh lệch tỷ giá	679,930,036	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng cộng	90,188,521,712	90,548,477,767
18 Chi phí tài chính		
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-
Chi phí lãi vay	13,491,636,580	19,765,505,988
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	4,258,887,480
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,688,707,086	47,353,755
Chi phí tài chính khác	43,248,313	102,132,040
Tổng cộng	17,223,591,979	24,173,879,263

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015



Lê Tiến Trường